

Số: /2026/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

DỰ THẢO
17/8/2026**NGHỊ ĐỊNH****Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Dự trữ quốc gia
về quản lý, sử dụng hàng dự trữ chiến lược**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Dự trữ quốc gia số 145/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Dự trữ quốc gia về quản lý, sử dụng hàng dự trữ chiến lược.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Quy định chi tiết các điều, khoản trong Luật Dự trữ quốc gia, bao gồm: Điểm đ khoản 2 và khoản 3 Điều 7 về hàng dự trữ chiến lược; Điều 31 về Quản lý hàng dự trữ chiến lược; Điều 32 về mua, bán hàng dự trữ chiến lược; Điều 33 về bảo quản hàng dự trữ chiến lược.

2. Biện pháp thi hành Luật Dự trữ quốc gia, bao gồm: Khoản 4 Điều 5 về bảo đảm nguồn lực cho dự trữ quốc gia; khoản 5 Điều 5 về cơ chế, chính sách huy động nguồn lực xã hội; Điều 11 về trách nhiệm của đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp nhận hợp đồng thuê bảo quản hàng dự trữ chiến lược.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp, cá nhân có liên quan đến việc hình thành, quản lý, sử dụng hàng dự trữ chiến lược.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Xuất có hoàn trả* là việc xuất hàng dự trữ chiến lược cho đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp đang quản lý, bảo quản hàng dự trữ chiến lược sử dụng để thực hiện mục tiêu dự trữ quốc gia quy định tại khoản 2 Điều 2 Luật Dự trữ

quốc gia sau đó hoàn trả bằng vật tư, thiết bị, hàng hóa cùng loại, đủ số lượng, chất lượng tương đương hoặc cao hơn trong thời hạn xác định.

Vấn đề xin ý kiến: Đề nghị các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề xuất giải thích từ ngữ (nếu có).

Điều 4. Nguyên tắc quản lý, sử dụng hàng dự trữ chiến lược

1. Bảo đảm tuân thủ nguyên tắc và yêu cầu quản lý quy định tại Điều 8, khoản 1 Điều 31 của Luật Dự trữ quốc gia;

2. Hàng dự trữ chiến lược hình thành từ nguồn ngân sách nhà nước, có sử dụng từ nguồn ngân sách nhà nước và ngoài ngân sách nhà nước hoặc từ nguồn hợp pháp của đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp; không được cầm cố, thế chấp, chuyển nhượng hoặc dùng để bảo đảm thực hiện các nghĩa vụ khác ngoài quy định trong hợp đồng, thỏa thuận.

3. Việc nhập, xuất, xuất có hoàn trả, luân phiên, đổi hàng, hoán đổi hàng thực hiện theo kế hoạch hàng dự trữ chiến lược tổng hợp chung trong kế hoạch hàng dự trữ quốc gia hằng năm được duyệt và quyết định của cấp có thẩm quyền.

4. Hàng dự trữ chiến lược được quản lý, hạch toán, kế toán, thống kê và báo cáo theo nguồn hình thành, tách biệt với hàng tồn kho kinh doanh của đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp.

Điều 5. Hàng dự trữ chiến lược

Hàng dự trữ chiến lược đáp ứng một trong các tiêu chí quy định tại điểm a, điểm b, điểm c và điểm d khoản 2 Điều 7 của Luật Dự trữ quốc gia hoặc đáp ứng một trong các tiêu chí sau đây:

1. Có nguồn cung hạn chế, phụ thuộc vào nguồn cung từ nước ngoài hoặc có nguy cơ bị gián đoạn trong trường hợp xảy ra tình huống bất thường, khủng hoảng;

2. Có tính đặc thù, chuyên dùng, yêu cầu kỹ thuật cao, phải bảo đảm tính đồng bộ và không có khả năng thay thế trên thị trường trong nước;

3. Là tài nguyên khoáng sản chiến lược, quan trọng đối với các ngành công nghiệp nền tảng, công nghệ cao, năng lượng, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh hoặc có ý nghĩa quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh.

Vấn đề xin ý kiến: Đề nghị các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cho ý kiến cụ thể về tính đầy đủ của 03 tiêu chí, đề xuất sửa đổi,

bổ sung (nếu có) kèm thuyết minh và lượng hóa khả năng áp dụng theo ngành, lĩnh vực quản lý cho phù hợp.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 6. Quản lý hàng dự trữ chiến lược

1. Hàng dự trữ chiến lược phải được quản lý theo yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều 31 Luật Dự trữ quốc gia.

2. Hàng dự trữ chiến lược được quản lý theo nguồn hình thành: sử dụng từ nguồn ngân sách nhà nước; sử dụng từ nguồn ngân sách nhà nước và nguồn ngoài ngân sách nhà nước; sử dụng từ nguồn hợp pháp của đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp tham gia thực hiện dự trữ chiến lược; nguồn tự nguyện đóng góp của đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân. Không thực hiện xác lập sở hữu theo từng phần nguồn, giá trị hàng dự trữ chiến lược hình thành.

3. Hàng dự trữ chiến lược thực hiện nhập; bảo quản; luân phiên, đổi hàng, hoán đổi hàng; xuất cấp, xuất bán, xuất có hoàn trả theo quy định Nghị định số /2026/NĐ-CP ngày /8/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều, biện pháp thi hành Luật Dự trữ quốc gia về dự trữ quốc gia và quản lý, sử dụng hàng dự trữ quốc gia và quy định tại Nghị định này.

4. Chế độ báo cáo quản lý hàng dự trữ chiến lược thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 20 Nghị định số /2026/NĐ-CP ngày /8/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều, biện pháp thi hành Luật Dự trữ quốc gia về dự trữ quốc gia và quản lý, sử dụng hàng dự trữ quốc gia.

Điều 7. Danh mục hàng dự trữ chiến lược

1. Danh mục hàng dự trữ chiến lược và phân công quản lý hàng dự trữ chiến lược được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Trường hợp cần sửa đổi, bổ sung Danh mục hàng dự trữ chiến lược và điều chỉnh phân công cơ quan quản lý hàng dự trữ chiến lược, Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý hàng dự trữ chiến lược đề xuất gửi Bộ Tài chính tổng hợp, trình Chính phủ xem xét, quyết định. Nội dung đề xuất bao gồm:

a) Trường hợp đề xuất sửa đổi, bổ sung Danh mục hàng dự trữ chiến lược gồm các nội dung: Cơ sở chính trị, cơ sở pháp lý; sự cần thiết sửa đổi, bổ sung Danh mục hàng dự trữ chiến lược; thực trạng công tác quản lý, sử dụng hàng dự trữ chiến lược; đề xuất cơ chế quản lý, sử dụng, dự kiến đơn vị tham gia dự trữ chiến lược; sửa đổi, bổ sung Danh mục hàng dự trữ chiến lược; giải pháp tổ chức triển khai thực hiện; nguồn kinh phí thực hiện.

b) Trường hợp điều chỉnh phân công quản lý hàng dự trữ chiến lược, Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đang quản lý hàng dự trữ chiến lược tổng hợp ý kiến Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh dự kiến phân công quản lý hàng dự trữ chiến lược gồm các nội dung: Thực trạng công tác quản lý, sử dụng hàng dự trữ chiến lược đang được phân công quản lý; sự cần thiết, đề xuất điều chỉnh phân công quản lý Danh mục hàng dự trữ chiến lược; giải pháp tổ chức triển khai thực hiện; nguồn kinh phí thực hiện.

Vấn đề xin ý kiến: Đề nghị các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cho ý kiến cụ thể về: (i) Danh mục (ii) Phân công quản lý hàng dự trữ chiến lược tại dự thảo (iii) đề xuất điều chỉnh, bổ sung và đánh giá năng lực thực hiện của cơ quan, đơn vị mình.

Điều 8. Danh mục chi tiết hàng dự trữ chiến lược

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được phân công cơ quan quản lý hàng dự trữ chiến lược theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định này ban hành, sửa đổi, bổ sung Danh mục chi tiết hàng dự trữ chiến lược.

2. Việc ban hành, sửa đổi, bổ sung Danh mục chi tiết hàng dự trữ chiến lược bảo đảm phù hợp với Danh mục hàng dự trữ chiến lược được phân công quản lý và thống nhất với Bộ, ngành quản lý ngành, lĩnh vực và Bộ Tài chính; sau khi ban hành, sửa đổi, bổ sung Danh mục chi tiết hàng dự trữ chiến lược gửi Bộ Tài chính để theo dõi, quản lý.

3. Việc ban hành, sửa đổi, bổ sung Danh mục chi tiết hàng dự trữ chiến lược phải gồm đầy đủ các nội dung: Cơ sở chính trị, cơ sở pháp lý; sự cần thiết sửa đổi, bổ sung Danh mục chi tiết hàng dự trữ chiến lược; thực trạng công tác quản lý, sử dụng hàng dự trữ chiến lược (nếu có); đề xuất cơ chế quản lý, sử dụng, dự kiến đơn vị thực hiện hàng dự trữ chiến lược; giải pháp tổ chức triển khai thực hiện; nguồn kinh phí thực hiện.

Đối với hàng dự trữ chiến lược là tài nguyên, khoáng sản chiến lược, quan trọng chưa khai thác, danh mục chi tiết phải bao gồm các nội dung chính: loại khoáng sản; tọa độ, tích lượng, diện tích, độ sâu; tình trạng tài nguyên, trữ lượng đã được công nhận và cấp độ tin cậy; tình trạng pháp lý và quan hệ với khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia; thời gian dự trữ, xác định phù hợp với pháp luật về địa chất và khoáng sản; mức tài nguyên, trữ lượng phải bảo vệ tối thiểu; phương án bảo vệ, giám sát.

Vấn đề xin ý kiến: Đề nghị các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tập trung cho ý kiến cụ thể về khoản 3 Điều này. Riêng đối với Bộ Nông nghiệp và Môi trường đề nghị cho ý kiến cụ thể thêm nội dung “Đối với hàng dự trữ chiến lược là tài nguyên, khoáng sản chiến lược, quan trọng chưa khai thác”.

Điều 9. Kế hoạch hàng dự trữ chiến lược

1. Căn cứ xây dựng kế hoạch hàng dự trữ chiến lược:

- a) Chiến lược dự trữ quốc gia;
- b) Mục tiêu quy định tại khoản 2 Điều 2 của Luật Dự trữ quốc gia;
- c) Danh mục chi tiết hàng dự trữ chiến lược;
- d) Khả năng cân đối ngân sách nhà nước và các nguồn lực hợp pháp khác.

2. Kế hoạch hàng dự trữ chiến lược được tổng hợp chung trong kế hoạch hàng dự trữ quốc gia hằng năm theo quy định tại Điều 6 của Nghị định số /2026/NĐ-CP ngày /8/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều, biện pháp thi hành Luật Dự trữ quốc gia về dự trữ quốc gia và quản lý, sử dụng hàng dự trữ quốc gia. Kế hoạch hàng dự trữ chiến lược được lập theo Mẫu số 01 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Kế hoạch hàng dự trữ chiến lược bao gồm các nội dung chủ yếu: tồn kho đầu kỳ; nhập tăng, nhập bù, nhập bổ sung theo từng nguồn hình thành; xuất cấp, xuất bán, xuất có hoàn trả; luân phiên, đổi hàng, hoán đổi hàng; điều chuyển hàng dự trữ chiến lược giữa các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý hàng dự trữ chiến lược (nếu có); tồn kho cuối kỳ; số lượng tham gia dự trữ quốc gia; nguồn tiền xuất bán được giữ lại và nguồn vốn của đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp; chi phí quản lý, bảo quản, bảo vệ, giám sát và các khoản hỗ trợ của nhà nước khác.

Vấn đề xin ý kiến: Đề nghị các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tập trung cho ý kiến cụ thể về nội dung quy định tại Điều này.

Điều 10. Tham gia dự trữ chiến lược

1. Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ dự trữ chiến lược thuộc các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ được giao, phân công của cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

2. Đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp được lựa chọn tham gia thực hiện dự trữ chiến lược phải đáp ứng tiêu chí quy định tại Điều 28 của Luật Dự trữ quốc gia và các tiêu chí sau đây:

a) Không đang trong quá trình giải thể, phá sản; không bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu; có ngành, nghề kinh doanh phù hợp với Danh mục chi tiết hàng dự trữ chiến lược.

b) Có năng lực tài chính để thực hiện nghĩa vụ mua, nhập, xuất, bán, hoàn trả, bồi thường phù hợp với hàng dự trữ chiến lược tham gia dự trữ quốc gia.

c) Trong 03 năm liền kề trước thời điểm nộp hồ sơ không bị cơ quan có thẩm quyền kết luận về hành vi gian lận tồn kho, gian lận chất lượng hoặc sử dụng sai kinh phí hỗ trợ.

d) Có hệ thống quản lý tồn kho, truy xuất dữ liệu và khả năng kết nối với Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về dự trữ quốc gia.

Vấn đề xin ý kiến: Đề nghị các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tập trung cho ý kiến cụ thể về nội dung quy định tại Điều này. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các Tập đoàn, Tổng công ty, doanh nghiệp nhà nước; Bộ Tài chính (Cục Quản lý đấu thầu, Cục DNNN, Cục DNTN) đề nghị cho ý kiến về mức độ chặt chẽ của điều kiện tại Điều này bảo đảm yêu cầu về xã hội hóa, tăng tính công khai, minh bạch, cạnh tranh.

Điều 11. Lựa chọn đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp tham gia dự trữ chiến lược

1. Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được phân công cơ quan quản lý hàng dự trữ chiến lược theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định này quyết định lựa chọn đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp tham gia dự trữ chiến lược bảo đảm công khai, minh bạch, cạnh tranh, bình đẳng. Nội dung công bố chủ yếu: tiêu chí quy định tại Điều 10 Nghị định này; mặt hàng, số lượng, chất lượng, địa điểm, thời hạn dự trữ; hình thức sở hữu; mức hỗ trợ tối đa của nhà nước; thời hạn đáp ứng khi huy động; tiêu chí và phương pháp đánh giá tiến hành lựa chọn.

2. Trường hợp việc lựa chọn thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật về đấu thầu thì thực hiện theo pháp luật về đấu thầu. Trường hợp hàng dự trữ chiến lược phục vụ quốc phòng, an ninh, độc quyền sở hữu công nghệ, thuộc danh mục bí mật nhà nước; tình huống đột xuất, cấp bách được quyết định lựa chọn trực tiếp và chịu trách nhiệm về quyết định lựa chọn của mình.

3. Việc thuê tổ chức, doanh nghiệp bảo quản hàng dự trữ chiến lược sử dụng từ ngân sách nhà nước, có sử dụng từ nguồn ngân sách nhà nước và nguồn ngoài ngân sách nhà nước thực hiện theo Điều 13 của Nghị định số /2026/NĐ-CP ngày /8/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều, biện pháp thi hành Luật Dự trữ quốc gia về dự trữ quốc gia và quản lý, sử dụng hàng dự trữ quốc gia. Trường hợp sử dụng từ nguồn hợp pháp của đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp do đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp tự thực hiện.

Vấn đề xin ý kiến: Đề nghị các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tập trung cho ý kiến cụ thể về nội dung quy định tại Điều này. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các Tập đoàn, Tổng công ty, doanh nghiệp nhà nước; Bộ Tài chính (Cục Quản lý đấu thầu, Cục DNNN, Cục DNTN) đề nghị cho ý kiến về mức độ chặt chẽ của điều kiện tại Điều này

bảo đảm yêu cầu về xã hội hóa, tăng tính công khai, minh bạch, cạnh tranh.

Điều 12. Hợp đồng thực hiện dự trữ chiến lược

1. Hợp đồng thực hiện dự trữ chiến lược được ký kết giữa Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được phân công cơ quan quản lý hàng dự trữ chiến lược với đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp tham gia dự trữ chiến lược bảo đảm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Mặt hàng, số lượng, chất lượng, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, nguồn vốn, chủ sở hữu, địa điểm và thời hạn dự trữ;

b) Phương thức bảo quản, luân phiên, đổi hàng, hoán đổi hàng; phương thức mua, bán hàng dự trữ chiến lược; cơ chế xác định giá mua, giá bán hàng dự trữ chiến lược;

c) Thuê bảo quản hàng dự trữ quốc gia theo quy định tại khoản 3 Điều 13 Nghị định số /2026/NĐ-CP ngày /8/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều, biện pháp thi hành Luật Dự trữ quốc gia về dự trữ quốc gia và quản lý, sử dụng hàng dự trữ quốc gia.

d) Nghĩa vụ không hủy ngang việc nhập, xuất, giao nhận, vận chuyển theo quyết định của cấp có thẩm quyền; thời hạn đáp ứng khi huy động; giá và công thức xác định giá; mức, phương pháp tính và hồ sơ thanh toán khoản hỗ trợ;

đ) Cam kết không cầm cố, thế chấp, chuyển nhượng hoặc tạo lập quyền của bên thứ ba;

e) Biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng; phân chia rủi ro, tổn thất, bảo hiểm; xử lý khi tổ chức lại, không còn đáp ứng điều kiện, giải thể, phá sản;

g) Quyền kiểm tra, đối chiếu dữ liệu; trách nhiệm hoàn trả kinh phí, phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại; chấm dứt hợp đồng và giải quyết tranh chấp.

2. Hợp đồng thực hiện dự trữ chiến lược phải quy định cụ thể thời hạn hợp đồng và được đánh giá hằng năm. Việc gia hạn, điều chỉnh được thực hiện bằng văn bản sau khi xác nhận đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp tiếp tục đáp ứng điều kiện; không điều chỉnh làm giảm số lượng, chất lượng hoặc thời hạn đáp ứng khi huy động trong thời gian chưa có hàng thay thế.

3. Hợp đồng thực hiện dự trữ chiến lược phải được quy định cụ thể cơ chế thu hồi khoản hỗ trợ và xử lý biện pháp bảo đảm khi có vi phạm; không thỏa thuận miễn trách nhiệm đối với hành vi gian lận, sử dụng hàng sai mục đích hoặc không chấp hành quyết định của cấp có thẩm quyền.

4. Hợp đồng thực hiện dự trữ chiến lược được dùng để bảo lãnh các khoản vay của các tổ chức tín dụng khi thực hiện dự trữ chiến lược.

Vấn đề xin ý kiến: Đề nghị các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ngân hàng Nhà nước và các Tập đoàn, Tổng công ty, doanh nghiệp nhà nước tập trung cho ý kiến cụ thể về nội dung quy định tại Điều này.

Điều 13. Chính sách ưu đãi, hỗ trợ tham gia dự trữ chiến lược

1. Chính sách ưu đãi về thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế. Khoản chênh lệch về doanh thu, các khoản chi phí trong quá trình thực hiện xuất có hoàn trả được giảm trừ khi xác định thu nhập chịu thuế.

2. Được nhà nước hỗ trợ một phần lãi suất đối với lãi suất khoản vay thực tế sử dụng tham gia dự trữ chiến lược, mức hỗ trợ không vượt quá mức lãi suất cho vay của Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam và không hỗ trợ lãi suất đối với dư nợ quá hạn, lãi phạt, khoản vay đảo nợ.

3. Được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước các chi phí liên quan đến hoạt động quản lý, bảo quản, nhập, xuất, kiểm định, bảo hiểm hàng dự trữ chiến lược theo hợp đồng ký kết.

4. Được ưu tiên giao đất, cho thuê đất để xây dựng kho dự trữ quốc gia.

Vấn đề xin ý kiến: Đề nghị các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các Tập đoàn, Tổng công ty, doanh nghiệp nhà nước tập trung cho ý kiến cụ thể về nội dung quy định tại Điều này bảo đảm chính sách hấp dẫn của cơ chế đối với doanh nghiệp tham gia dự trữ chiến lược. Trong đó:

(i) Bộ Tài chính (Vụ NSNN, Cục Thuế, Vụ Chính sách Thuế), đề nghị cho ý kiến cụ thể về đề xuất hỗ trợ về thuế, lãi suất tại khoản 1, 2 Điều này.

(ii) Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính (Vụ Định chế tài chính) đề nghị cho ý kiến cụ thể về đề xuất hỗ trợ lãi suất tại khoản 2 Điều này.

Điều 14. Nhập hàng dự trữ chiến lược

1. Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được phân công quản lý hàng dự trữ chiến lược quyết định và thực hiện nhập hàng dự trữ chiến lược theo quy định tại Điều 8 Nghị định số /2026/NĐ-CP ngày /8/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều, biện pháp thi hành Luật Dự trữ quốc gia về dự trữ quốc gia và quản lý, sử dụng hàng dự trữ quốc gia.

2. Việc nhập hàng dự trữ chiến lược từ nguồn hợp pháp của đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp do đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp tự thực hiện. Khi thực hiện nhập hàng phải thông báo kế hoạch nhập hàng tối thiểu 05 ngày làm việc trước ngày bắt đầu nhập hàng cho Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được phân công cơ quan quản lý hàng dự trữ chiến lược và Bộ Tài chính để phối hợp. Báo cáo kết quả thực hiện về Bộ Tài chính trong thời hạn tối đa 03 ngày kể từ ngày hoàn thành nhiệm vụ để quản lý, theo dõi.

3. Việc nhập hàng theo hình thức xuất có hoàn trả được thực hiện theo quyết định của cấp có thẩm quyền tại quyết định thực hiện hình thức xuất có hoàn trả.

Điều 15. Xuất hàng dự trữ chiến lược

1. Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được phân công quản lý hàng dự trữ chiến lược quyết định và thực hiện xuất hàng dự trữ chiến lược theo quy định tại Điều 9 Nghị định số /2026/NĐ-CP ngày /8/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều, biện pháp thi hành Luật Dự trữ quốc gia về dự trữ quốc gia và quản lý, sử dụng hàng dự trữ quốc gia.

2. Xuất hàng dự trữ chiến lược theo hình thức xuất có hoàn trả thực hiện trong tình huống xử lý gián đoạn nguồn cung đối với vật tư, thiết bị, hàng hóa, năng lượng quốc gia, sản phẩm công nghệ cao do Nhà nước quản lý làm ảnh hưởng đến an ninh kinh tế, điều hành kinh tế vĩ mô, quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn toàn xã hội. Việc xuất hàng dự trữ chiến lược theo hình thức xuất có hoàn trả được thực hiện như sau:

a) Đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp đang quản lý, bảo quản hàng dự trữ chiến lược được lựa chọn là đơn vị thực hiện xuất hàng có hoàn trả. Việc xuất có hoàn trả phải bảo đảm có phương án sử dụng, tiến độ hoàn trả, nguồn hàng hoàn trả, năng lực tài chính khả thi, đúng địa điểm xuất hàng; Hàng dự trữ chiến lược hoàn trả không thấp hơn về chủng loại, số lượng, chất lượng trước khi xuất; có bảo lãnh thanh toán không hủy ngang, vô điều kiện của tổ chức tín dụng hoặc ký quỹ bằng tiền, giá trị không thấp hơn giá trị hàng tại thời điểm giao cộng chi phí dự kiến, hiệu lực kéo dài ít nhất 90 ngày sau ngày đến hạn hoàn trả; cam kết bổ sung giá trị bảo đảm trong thời hạn 03 ngày làm việc khi giá trị bảo đảm không còn đủ so với giá trị hàng phải hoàn trả theo giá thị trường. Toàn bộ số tiền thu được khi xuất bán phải được nộp vào một tài khoản riêng và chỉ được sử dụng để mua, nhập hoàn trả hàng dự trữ chiến lược đã xuất.

b) Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản đề nghị xuất hàng dự trữ chiến lược thuộc Danh mục chi tiết hàng dự trữ chiến lược khi vật tư, thiết bị, hàng hóa trên thị trường có biến động, đứt gãy, gián đoạn nguồn cung gửi Bộ Tài chính theo Mẫu số 02 quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này và chịu trách nhiệm về nội dung đề nghị của mình.

c) Tối đa 05 ngày kể từ ngày nhận được văn bản, Bộ Tài chính lấy ý kiến tham gia của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý hàng dự trữ chiến lược và các cơ quan có liên quan; cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị tham gia ý kiến. Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ ý kiến

tham gia, Bộ Tài chính tổng hợp, ban hành quyết định xuất hàng dự trữ chiến lược.

d) Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý hàng dự trữ chiến lược tổ chức thực hiện xuất hàng dự trữ chiến lược và báo cáo kết quả thực hiện về Bộ Tài chính theo Mẫu số 03 quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này trong thời hạn tối đa 03 ngày kể từ ngày hoàn thành nhiệm vụ xuất hàng dự trữ chiến lược.

Vấn đề xin ý kiến: Đề nghị các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các Tập đoàn, Tổng công ty, doanh nghiệp nhà nước tập trung cho ý kiến cụ thể về nội dung quy định tại Điều này bảo đảm chính sách hấp dẫn của cơ chế đối với doanh nghiệp tham gia dự trữ chiến lược nhất là việc có cần quy định về xuất hàng dự trữ chiến lược theo hình thức xuất có hoàn trả.

Điều 16. Mua, bán hàng dự trữ chiến lược

1. Mua, bán hàng dự trữ chiến lược sử dụng từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện theo Mục 5 Chương II Nghị định số /2026/NĐ-CP ngày /8/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều, biện pháp thi hành Luật Dự trữ quốc gia về dự trữ quốc gia và quản lý, sử dụng hàng dự trữ quốc gia.

2. Mua, bán hàng dự trữ chiến lược có sử dụng từ nguồn ngân sách nhà nước và nguồn ngoài ngân sách nhà nước được thực hiện theo hợp đồng thực hiện dự trữ chiến lược quy định tại Điều 12 Nghị định này. Giá mua, giá bán và các nội dung thỏa thuận phải được xác định trên cơ sở hồ sơ, tài liệu và thông tin thị trường có liên quan và cơ quan quản lý tổ chức thực hiện thẩm định hoặc thuê tổ chức có chức năng thẩm định giá làm cơ sở quyết định. Nhà nước xác định số lượng, chất lượng hàng dự trữ chiến lược tham gia dự trữ quốc gia và chỉ hạch toán phần vốn ngân sách nhà nước trong giá trị hàng dự trữ chiến lược.

3. Mua, bán hàng dự trữ chiến lược từ nguồn hợp pháp của đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp do đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp tự thực hiện và hạch toán, kế toán theo quy định của pháp luật. Nhà nước chỉ xác định số lượng, chất lượng hàng dự trữ chiến lược tham gia dự trữ quốc gia, không hạch toán giá trị hàng dự trữ chiến lược trong quá trình mua, bán hàng dự trữ chiến lược.

Điều 17. Bảo quản hàng dự trữ chiến lược

1. Hàng dự trữ chiến lược được bảo quản theo quy định tại Điều 26, Điều 27 và Điều 33 của Luật Dự trữ quốc gia, Điều 11 và Điều 12 của Nghị định số /2026/NĐ-CP ngày /8/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều, biện pháp thi hành Luật Dự trữ quốc gia về dự trữ quốc gia.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý hàng dự trữ chiến lược ban hành quy định về bảo quản hàng dự

trữ chiến lược, định mức kinh tế - kỹ thuật nhập, xuất, bảo quản hàng dự trữ chiến lược phù hợp với đặc tính của từng mặt hàng dự trữ chiến lược.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 18. Điều khoản chuyển tiếp

Hàng dự trữ quốc gia chuyển sang hàng dự trữ chiến lược được tiếp tục quản lý, bảo quản theo quy định tại Nghị định số /2026/NĐ-CP ngày /8/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều, biện pháp thi hành Luật Dự trữ quốc gia về dự trữ quốc gia và quản lý, sử dụng hàng dự trữ quốc gia cho đến khi được cấp có thẩm quyền quyết định chuyển sang hàng dự trữ chiến lược theo quy định tại Nghị định này.

Điều 19. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2027.
2. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu tại Nghị định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Điều 20. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn và tổ chức thực hiện Nghị định này.
2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và cơ quan, đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- Đài Truyền hình Việt Nam;
- Đài Tiếng nói Việt Nam;

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, các Vụ, Cục, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (2b).

Phụ lục I
DANH MỤC VÀ PHÂN CÔNG CƠ QUAN QUẢN LÝ
HÀNG DỰ TRỮ CHIẾN LƯỢC

(Kèm theo Nghị định số /2026/NĐ-CP ngày tháng năm 2026 của Chính phủ)

TT	Danh mục hàng dự trữ chiến lược	Cơ quan quản lý
I	Vật tư, thiết bị, hàng hóa chiến lược phục vụ nhiệm vụ quốc phòng	Bộ Quốc phòng
II	Vật tư, thiết bị, hàng hóa chiến lược phục vụ nhiệm vụ quốc phòng	Bộ Công an
II	1. Lương thực và thực phẩm; 2. Vật tư thiết yếu.	Bộ Tài chính
IV	1. Nhiên liệu; 2. Năng lượng; 3. Hóa chất.	Bộ Công Thương
V	1. Tài nguyên; khoáng sản chiến lược, quan trọng; 2. Giống cây trồng, vật nuôi.	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
VI	1. Dược phẩm, vật tư y tế; 2. Thiết bị y tế. 3. Sản phẩm công nghệ y – sinh học tiên tiến.	Bộ Y tế
VII	1. Chip bán dẫn; 2. Sản phẩm công nghệ cao, công nghệ chiến lược.	Bộ Khoa học và Công nghệ
VIII	1. Sản phẩm nông, lâm, thủy sản; 2. Vật tư, thiết bị, hàng hóa có tác động đến sản xuất, đời sống nhân dân trong khu vực, địa bàn quản lý; 3. Tài nguyên khoáng sản quan trọng.	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

Vấn đề xin ý kiến: Đề nghị các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: Đề nghị cho ý kiến cụ thể **đồng ý hay không đồng ý** về nội dung tên gọi, điều chỉnh, bổ sung và phân công quản lý Danh mục hàng dự trữ chiến lược; thuyết minh cơ sở đề xuất.

Phụ lục II

*(Kèm theo Nghị định số /2026/NĐ-CP
ngày tháng 8 năm 2026 của Chính phủ)*

Ký hiệu	Tên mẫu biểu
Mẫu số 01	Kế hoạch hàng dự trữ chiến lược
Mẫu số 02	Văn bản đề nghị xuất hàng dự trữ chiến lược
Mẫu số 03	Báo cáo kết quả thực hiện xuất có hoàn trả hàng dự trữ chiến lược

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN ĐƠN VỊ TRÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: .../...

Địa danh, ngày ... tháng ... năm ...

Về việc ...

Kính gửi: Bộ Tài chính

Căn cứ Luật Dự trữ quốc gia số 145/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số .../2026/NĐ-CP ngày .../.../2026 của Chính phủ Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Dự trữ quốc gia về quản lý, sử dụng hàng dự trữ chiến lược;

...(Tên đơn vị) **báo cáo Bộ Tài chính kế hoạch hàng dự trữ chiến lược**, nội dung cụ thể như sau:

1. Căn cứ; số lượng đã xuất cấp, xuất bán, tạm xuất theo từng chủ sở hữu.
2. Mặt hàng, số lượng, chất lượng, địa điểm và thời hạn nhập bù; mức tồn kho cần khôi phục.
3. Phương thức mua, nguồn cung, dự kiến giá và thời điểm mua; đánh giá biến động thị trường.
4. Dự toán và nguồn tiền: ngân sách, tiền bán hàng thuộc sở hữu nhà nước được giữ lại, nguồn vốn của đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp và nguồn hợp pháp khác.
5. Tiến độ, đơn vị thực hiện, cơ chế kiểm tra, nghiệm thu; rủi ro và phương án xử lý chậm tiến độ.
6. Tồn kho đầu kỳ, tồn kho cuối kỳ; nhập tăng, nhập bù, nhập bổ sung theo từng nguồn hình thành; xuất cấp, xuất bán, xuất có hoàn trả; luân phiên, đổi hàng, hoán đổi hàng; điều chuyển (nếu có); số lượng tham gia dự trữ quốc gia.
7. Chi phí quản lý, bảo quản, bảo vệ, giám sát và các khoản hỗ trợ của nhà nước khác.

Kính đề nghị Bộ Tài chính xem xét, trình cấp có thẩm quyền hoặc quyết định theo thẩm quyền./.

Hồ sơ gửi kèm theo: (Liệt kê các tài liệu có liên quan).

Nơi nhận:

- Như trên;
-;
- Lưu:

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

(Chữ ký của người có thẩm quyền,
dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)

Họ và tên

Mẫu số 02

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN ĐƠN VỊ TRÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm

Số: .../...

BÁO CÁO

Về việc kết quả thực hiện xuất có hoàn trả hàng dự trữ chiến lược

Kính gửi: Bộ Tài chính

I. Tình hình thực hiện

1. Căn cứ, thời gian và phạm vi thực hiện.
2. Mặt hàng, số lượng, chất lượng hàng hóa, giá trị đã xuất theo từng chủ sở hữu; đối tượng nhận và kênh phân phối.
3. Phương án sử dụng, tiến độ hoàn trả, nguồn hàng hoàn trả.
3. Giá bán, giá tham chiếu; giá trị bảo lãnh hoặc ký quỹ bằng tiền.
4. Mức độ tuân thủ về địa bàn, đối tượng, giá, thời hạn; kết quả kiểm tra và xử lý vi phạm.
5. Tác động đến giá, cung cầu sau 07 ngày, 30 ngày và 90 ngày; so sánh với mục tiêu (nếu có).
6. Lượng tồn kho và mức tồn kho tối thiểu; kiến nghị tiếp tục, điều chỉnh hoặc dừng (nếu có).

II. Đánh giá chung

1. Kết quả đạt được
2. Tồn tại, hạn chế, nguyên nhân

III. Đề xuất, kiến nghị (nếu có)

Nơi nhận:

- Như trên;
-;
- Lưu:

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

(Chữ ký của người có thẩm quyền,
dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)

Họ và tên

Mẫu số 03

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN ĐƠN VỊ TRÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: .../...

Địa danh, ngày ... tháng ... năm ...

Về việc ...

Kính gửi: Bộ Tài chính

Căn cứ Luật Dự trữ quốc gia số 145/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số .../2026/NĐ-CP ngày .../.../2026 của Chính phủ Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Dự trữ quốc gia về quản lý, sử dụng hàng dự trữ chiến lược;

...(Tên đơn vị) đề nghị Bộ Tài chính xem xét quyết định xuất hàng dự trữ chiến lược, nội dung cụ thể như sau:

1. Địa bàn, thời gian và phạm vi thị trường bị tác động.
2. Diễn biến giá, cung, cầu, sản xuất, nhập khẩu, tồn kho trong 12 tháng; so sánh cùng kỳ 03 năm gần nhất; nguồn dữ liệu.
3. Các biện pháp đã áp dụng hoặc đã đánh giá; lý do các biện pháp khác không đủ hiệu lực hoặc không kịp thời.
4. Mặt hàng, số lượng theo từng chủ sở hữu; lượng có thể sử dụng; mức tồn kho tối thiểu sau can thiệp.
5. Hình thức can thiệp; giá, địa bàn, đối tượng, thời hạn; đơn vị thực hiện, nhà phân phối; cơ chế lựa chọn và giám sát; nguồn kinh phí, mức hỗ trợ; phương án nhập bù; dự kiến tác động cạnh tranh, giá và cung cầu.
6. Rủi ro thực hiện, phương án dừng hoặc điều chỉnh; trách nhiệm cơ quan, đơn vị liên quan.
7. Trường hợp đề nghị xuất theo hình thức xuất có hoàn trả, báo cáo đầy đủ nội dung theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 15 Nghị định này.

Kính đề nghị Bộ Tài chính xem xét, trình cấp có thẩm quyền hoặc quyết định theo thẩm quyền./.

Hồ sơ gửi kèm theo: (Liệt kê các tài liệu có liên quan).

Nơi nhận:

- Như trên;
-;
- Lưu:

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

(Chữ ký của người có thẩm quyền,
dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)

Họ và tên

